SỞ CÔNG VIÊN VÀ GIẢI TRÍ SEATTLE

ĐƠN XIN HỌC BỔNG DÀNH CHO GIA ĐÌNH HOẶC CÁ NHÂN

18, THÁNG SÁU 2016 - 14 THÁNG SÁU, 2017

Xin gửi đơn tới Trung Tâm Cộng Đồng, Bể Bơi, Trung Tâm Học Tập Môi Trường, Trung Tâm Tennis Amy Yee …vv ưa thích của quý vị.

Sở Công Viên và Giải Trí Seattle cung cấp một số lượng giới hạn học bổng cho những người đủ tiêu chuẩn. Thông tin yêu cầu bên dưới được giữ bí mật và cần thiết để giúp xác định mức độ nhu cầu của mỗi gia đình. **TẤT CẢ thông tin phải được điền đầy đủ nếu không đơn sẽ bị gửi trả lại** để hoàn tất**. Chứng minh thu nhập hộ gia đình là bắt buộc với TẤT CẢ các đơn xin giảm học phí/học bổng.** Xin xem thông tin bên dưới đối với các mẫu giấy xác nhận thu nhập có hiệu lực.

Mã Vạch Liên Lạc Chính #: (Xin hỏi nhân viên nếu quý vị không có hoặc không biết số ID)			
Tên Người Nộp Đơn hoặc Cha Mẹ/Người Giám Hộ của (các) Trẻ Em:			
Địa Chỉ:	**Thành Phố**:	**Bang**:	**Mã Zip**:
Số Điện Thoại Chính:	**Số Điện Thoại Phụ:**		
Email:			
Liên Hệ Khẩn Cấp (Tên):	**Số Điện Thoại**:		
Chữ Ký Người Nộp Đơn:	**Ngày**:		

XÁC NHẬN THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH

Gửi kèm một bản sao của **Biểu Thuế Thu Nhập 2015 1040** *(nếu điền riêng, phải nộp cả hai biểu 1040).* Nếu quý vị đang nộp đơn xin học bổng nhưng chưa nộp thuế cho năm hiện tại (thì phải nộp một bản sao sau khi nộp thuế) hoặc Nếu quý vị được pháp luật cho phép không phải nộp thuế liên bang, thì quý vị có thể nộp một xác minh thu nhập thay thế theo danh mục bên dưới. Việc không cung cấp tài liệu tài chính thích hợp sẽ gây ra chậm trễ trong việc xử lý đơn và/hoặc ảnh hưởng tới tính hội đủ tiêu chuẩn của quý vị. Xin liệt kê tất cả thu nhập của hộ gia đình. Những người nộp đơn đang thất nghiệp hoặc là học sinh PHẢI gửi thông tin cập nhật ba tháng một lần. Yêu cầu "Chứng Minh Phụ Thuộc" đối với tất cả *những người phụ thuộc* đang nộp đơn xin học bổng.

Bao nhiêu người cung cấp thu nhập tài chính cho gia đình này?

Bao nhiêu người sống trong hộ gia đình?

Nếu đơn dành cho một hoặc nhiều trẻ em vậy các em đang sống cùng ai (đánh dấu một mục):

- o Hai Cha Mẹ
- o Chỉ với Mẹ
- o Chỉ với Cha
- o Mẹ và Cha Dượng
- o Cha và Mẹ Kế
- o Ông Bà
- o Cha Mẹ Nuôi
- o Khác (nêu rõ) _____

Xác Nhận Thu Nhập Hàng Tháng/Hàng Năm	**Số Lượng**	Hàng Tháng/Hàng Năm
*****2015 1040 (các) Biểu Thuế** (Tài liệu phải có chữ ký hoặc số PIN liên bang) (Xin không gửi các biểu thuế viết tay)	$	
TANF hiện tại / Thư cấp phúc lợi	$	
Xác nhận học sinh toàn thời gian hoặc thời khóa biểu hiện tại và **giấy tờ Trợ Cấp Tài Chính**	$	
Chứng Minh các phúc lợi An Sinh Xã Hội hiện tại (bảng kê phúc lợi SSI hoặc SSA hoặc SSA-1099)	$	
Chứng Minh Chi Trả Tàn Tật (bảng kê Tàn Tật Lâu Dài)	$	
Các cuống chi phiếu trả lương trước thuế (1 tháng 32 giờ trở lên hoặc 2 tháng nếu 31 giờ trở xuống đối với tất cả các thu nhập của hộ gia đình)	$	
Bảng kê thất nghiệp	$	
Bảng kê chứng minh nghỉ hưu	$	
Các khoản trợ cấp trẻ em (không dùng để xác nhận chính, chỉ dùng cho thu nhập bổ sung)	$	
TỔNG THU NHẬP	$	

SEATTLE PARKS AND RECREATION USE ONLY / CHỈ DÀNH CHO SỞ CÔNG VIÊN VÀ GIẢI TRÍ SEATTLE			
Site staff Signature :	Site:	Date:	
SCHOLARSHIP OFFICE USE ONLY / CHỈ DÀNH CHO VĂN PHÒNG CẤP HỌC BỔNG			
Approved By:		Date:	
Childcare %	General Recreation %	Pool Fee Reduction	Pool Scholarship %

Thông Tin Người Tham Dự - Xin liệt kê tất cả các thành viên của hộ gia đình quý vị bao gồm cả người nộp đơn

Thông Tin Người Tham Dự ☐Thiếu Niên ☐ Người Lớn ☐ Người Cao Niên (từ 50 tuổi trở lên)

Tên: _____ Ngày sinh: _____ Nam: ☐ Nữ: ☐

Dân tộc: Thông tin dân tộc chỉ sử dụng cho mục đích thống kê. Châu Á: ☐ Da Đen: ☐ Tây Ban nha/Bồ Đào nha: ☐ Da Trắng: ☐ Hai hay nhiều chủng tộc: ☐ Thổ dân Mỹ/ Thổ dân Alaska: ☐ Thổ dânHawaii/ Cư dân đảo Thái Bình dương: ☐

Học Bổng Chăm Sóc Trẻ Em Trong Tuổi Đi Học: Hoàn tất phần bên dưới nếu cần
Chỉ từ 5-12 tuổi (Chương trình thông thường)

Địa Điểm Chăm Sóc Trẻ:

Mùa Hè Tuần 1: ☐ Mùa Hè Tuần 3: ☐ Mùa Hè Tuần 5: ☐ Mùa Hè Tuần 7: ☐ Mùa Hè Tuần 9: ☐

Mùa Hè Tuần 2: ☐ Mùa Hè Tuần 4: ☐ Mùa Hè Tuần 6: ☐ Mùa Hè Tuần 8: ☐ Mùa Hè Tuần 10: ☐

Chăm sóc trước giờ học: ☐ Chăm sóc sau giờ học : ☐ Ngày Phát Triển Nghề Nghiệp: ☐

Trại Nghỉ Đông Tuần 1: ☐ Trại Nghỉ Đông 2: ☐ Ngày Nghỉ Giữa Học Kỳ: ☐

Trại Nghỉ Xuân: ☐ Các ngày hội thảo tháng 11: ☐ Trại Nghỉ Giữa Đông : ☐

Thông Tin Người Tham Dự ☐Thiếu Niên ☐ Người Lớn ☐ Người Cao Niên (từ 50 tuổi trở lên)

Tên: _____ Ngày sinh: _____ Nam: ☐ Nữ: ☐

Dân tộc: Thông tin dân tộc chỉ sử dụng cho mục đích thống kê. Châu Á: ☐ Da Đen: ☐ Tây Ban nha/Bồ Đào nha: ☐ Da Trắng: ☐ Hai hay nhiều chủng tộc: ☐ Thổ dân Mỹ/ Thổ dân Alaska: ☐ Thổ dânHawaii/ Cư dân đảo Thái Bình dương: ☐

Học Bổng Chăm Sóc Trẻ Em Trong Tuổi Đi Học: Hoàn tất phần bên dưới nếu cần
Chỉ từ 5-12 tuổi (Chương trình thông thường)

Địa Điểm Chăm Sóc Trẻ:

Mùa Hè Tuần 1: ☐ Mùa Hè Tuần 3: ☐ Mùa Hè Tuần 5: ☐ Mùa Hè Tuần 7: ☐ Mùa Hè Tuần 9: ☐

Mùa Hè Tuần 2: ☐ Mùa Hè Tuần 4: ☐ Mùa Hè Tuần 6: ☐ Mùa Hè Tuần 8: ☐ Mùa Hè Tuần 10: ☐

Chăm sóc trước giờ học: ☐ Chăm sóc sau giờ học : ☐ Ngày Phát Triển Nghề Nghiệp: ☐

Trại Nghỉ Đông Tuần 1: ☐ Trại Nghỉ Đông 2: ☐ Ngày Nghỉ Giữa Học Kỳ: ☐

Trại Nghỉ Xuân: ☐ Các ngày hội thảo tháng 11: ☐ Trại Nghỉ Giữa Đông : ☐

Thông Tin Người Tham Dự ☐Thiếu Niên ☐ Người Lớn ☐ Người Cao Niên (từ 50 tuổi trở lên)

Tên: _____ Ngày sinh: _____ Nam: ☐ Nữ: ☐

Dân tộc: Thông tin dân tộc chỉ sử dụng cho mục đích thống kê. Châu Á: ☐ Da Đen: ☐ Tây Ban nha/Bồ Đào nha: ☐ Da Trắng: ☐ Hai hay nhiều chủng tộc: ☐ Thổ dân Mỹ/ Thổ dân Alaska: ☐ Thổ dânHawaii/ Cư dân đảo Thái Bình dương: ☐

Học Bổng Chăm Sóc Trẻ Em Trong Tuổi Đi Học: Hoàn tất phần bên dưới nếu cần
Chỉ từ 5-12 tuổi (Chương trình thông thường)

Địa Điểm Chăm Sóc Trẻ:

Mùa Hè Tuần 1: ☐ Mùa Hè Tuần 3: ☐ Mùa Hè Tuần 5: ☐ Mùa Hè Tuần 7: ☐ Mùa Hè Tuần 9: ☐

Mùa Hè Tuần 2: ☐ Mùa Hè Tuần 4: ☐ Mùa Hè Tuần 6: ☐ Mùa Hè Tuần 8: ☐ Mùa Hè Tuần 10: ☐

Chăm sóc trước giờ học: ☐ Chăm sóc sau giờ học : ☐ Ngày Phát Triển Nghề Nghiệp: ☐

Trại Nghỉ Đông Tuần 1: ☐ Trại Nghỉ Đông 2: ☐ Ngày Nghỉ Giữa Học Kỳ: ☐

Trại Nghỉ Xuân: ☐ Các ngày hội thảo tháng 11: ☐ Trại Nghỉ Giữa Đông : ☐

Tiếp Tục: Thông Tin Người Tham Dự - Xin liệt kê tất cả các thành viên của hộ gia đình quý vị bao gồm cả người nộp đơn

Thông Tin Người Tham Dự ☐Thiếu Niên ☐ Người Lớn ☐ Người Cao Niên (từ 50 tuổi trở lên)

Tên: _____ Ngày sinh: _____ Nam: ☐ Nữ: ☐

Dân tộc: Thông tin dân tộc chỉ sử dụng cho mục đích thống kê. Châu Á: ☐ Da Đen: ☐ Tây Ban nha/Bồ Đào nha: ☐ Da Trắng: ☐ Hai hay nhiều chủng tộc: ☐ Thổ dân Mỹ/ Thổ dân Alaska: ☐ Thổ dânHawaii/ Cư dân đảo Thái Bình dương: ☐

Học Bổng Chăm Sóc Trẻ Em Trong Tuổi Đi Học: Hoàn tất phần bên dưới nếu cần
Chỉ từ 5-12 tuổi (Chương trình thông thường)

Địa Điểm Chăm Sóc Trẻ:

Mùa Hè Tuần 1: ☐ Mùa Hè Tuần 3: ☐ Mùa Hè Tuần 5: ☐ Mùa Hè Tuần 7: ☐ Mùa Hè Tuần 9: ☐

Mùa Hè Tuần 2: ☐ Mùa Hè Tuần 4: ☐ Mùa Hè Tuần 6: ☐ Mùa Hè Tuần 8: ☐ Mùa Hè Tuần 10: ☐

Chăm sóc trước giờ học: ☐ Chăm sóc sau giờ học : ☐ Ngày Phát Triển Nghề Nghiệp: ☐

Trại Nghỉ Đông Tuần 1: ☐ Trại Nghỉ Đông 2: ☐ Ngày Nghỉ Giữa Học Kỳ: ☐

Trại Nghỉ Xuân: ☐ Các ngày hội thảo tháng 11: ☐ Trại Nghỉ Giữa Đông : ☐

Thông Tin Người Tham Dự ☐Thiếu Niên ☐ Người Lớn ☐ Người Cao Niên (từ 50 tuổi trở lên)

Tên: _____ Ngày sinh: _____ Nam: ☐ Nữ: ☐

Dân tộc: Thông tin dân tộc chỉ sử dụng cho mục đích thống kê. Châu Á: ☐ Da Đen: ☐ Tây Ban nha/Bồ Đào nha: ☐ Da Trắng: ☐ Hai hay nhiều chủng tộc: ☐ Thổ dân Mỹ/ Thổ dân Alaska: ☐ Thổ dânHawaii/ Cư dân đảo Thái Bình dương: ☐

Học Bổng Chăm Sóc Trẻ Em Trong Tuổi Đi Học: Hoàn tất phần bên dưới nếu cần
Chỉ từ 5-12 tuổi (Chương trình thông thường)

Địa Điểm Chăm Sóc Trẻ:

Mùa Hè Tuần 1: ☐ Mùa Hè Tuần 3: ☐ Mùa Hè Tuần 5: ☐ Mùa Hè Tuần 7: ☐ Mùa Hè Tuần 9: ☐

Mùa Hè Tuần 2: ☐ Mùa Hè Tuần 4: ☐ Mùa Hè Tuần 6: ☐ Mùa Hè Tuần 8: ☐ Mùa Hè Tuần 10: ☐

Chăm sóc trước giờ học: ☐ Chăm sóc sau giờ học : ☐ Ngày Phát Triển Nghề Nghiệp: ☐

Trại Nghỉ Đông Tuần 1: ☐ Trại Nghỉ Đông 2: ☐ Ngày Nghỉ Giữa Học Kỳ: ☐

Trại Nghỉ Xuân: ☐ Các ngày hội thảo tháng 11: ☐ Trại Nghỉ Giữa Đông : ☐

Thông Tin Người Tham Dự ☐Thiếu Niên ☐ Người Lớn ☐ Người Cao Niên (từ 50 tuổi trở lên)

Tên: _____ Ngày sinh: _____ Nam: ☐ Nữ: ☐

Dân tộc: Thông tin dân tộc chỉ sử dụng cho mục đích thống kê. Châu Á: ☐ Da Đen: ☐ Tây Ban nha/Bồ Đào nha: ☐ Da Trắng: ☐ Hai hay nhiều chủng tộc: ☐ Thổ dân Mỹ/ Thổ dân Alaska: ☐ Thổ dânHawaii/ Cư dân đảo Thái Bình dương: ☐

Học Bổng Chăm Sóc Trẻ Em Trong Tuổi Đi Học: Hoàn tất phần bên dưới nếu cần
Chỉ từ 5-12 tuổi (Chương trình thông thường)

Địa Điểm Chăm Sóc Trẻ:

Mùa Hè Tuần 1: ☐ Mùa Hè Tuần 3: ☐ Mùa Hè Tuần 5: ☐ Mùa Hè Tuần 7: ☐ Mùa Hè Tuần 9: ☐

Mùa Hè Tuần 2: ☐ Mùa Hè Tuần 4: ☐ Mùa Hè Tuần 6: ☐ Mùa Hè Tuần 8: ☐ Mùa Hè Tuần 10: ☐

Chăm sóc trước giờ học: ☐ Chăm sóc sau giờ học : ☐ Ngày Phát Triển Nghề Nghiệp: ☐

Trại Nghỉ Đông Tuần 1: ☐ Trại Nghỉ Đông 2: ☐ Ngày Nghỉ Giữa Học Kỳ: ☐

Trại Nghỉ Xuân: ☐ Các ngày hội thảo tháng 11: ☐ Trại Nghỉ Giữa Đông : ☐

Seattle Parks & Recreation

2016-2017 Scholarship Income Guidelines

Number in the house:		1		2		3		4	
90%	monthly	$ -	$ 1,980.00	$ -	$ 2,670.00	$ -	$ 3,360.00	$ -	$ 4,050.00
	yearly	$ -	$ 23,760.00	$ -	$ 32,040.00	$ -	$ 40,320.00	$ -	$ 48,600.00
80%	monthly	$ 1,981.00	$ 2,227.50	$ 2,671.00	$ 3,003.75	$ 3,361.00	$ 3,780.00	$ 4,051.00	$ 4,556.25
	yearly	$ 23,761.00	$ 26,730.00	$ 32,041.00	$ 36,045.00	$ 40,321.00	$ 45,360.00	$ 48,601.00	$ 54,675.00
70%	monthly	$ 2,228.50	$ 2,356.20	$ 3,004.75	$ 3,177.30	$ 3,781.00	$ 3,998.40	$ 4,557.25	$ 4,819.50
	yearly	$ 26,731.00	$ 28,274.40	$ 36,046.00	$ 38,127.60	$ 45,361.00	$ 47,980.80	$ 54,676.00	$ 57,834.00
60%	monthly	$ 2,357.20	$ 2,544.30	$ 3,178.30	$ 3,430.95	$ 3,999.40	$ 4,317.60	$ 4,820.50	$ 5,204.25
	yearly	$ 28,275.40	$ 30,531.60	$ 38,128.60	$ 41,171.40	$ 47,981.80	$ 51,811.20	$ 57,835.00	$ 62,451.00
50%	monthly	$ 2,545.30	$ 2,732.40	$ 3,431.95	$ 3,684.60	$ 4,318.60	$ 4,636.80	$ 5,205.25	$ 5,589.00
	yearly	$ 30,532.60	$ 32,788.80	$ 41,172.40	$ 44,215.20	$ 51,812.20	$ 55,641.60	$ 62,452.00	$ 67,068.00
40%	monthly	$ 2,733.40	$ 2,900.70	$ 3,685.60	$ 3,911.55	$ 4,637.80	$ 4,922.40	$ 5,590.00	$ 5,933.25
	yearly	$ 32,789.80	$ 34,808.40	$ 44,216.20	$ 46,938.60	$ 55,642.60	$ 59,068.80	$ 67,069.00	$ 71,199.00

Number in the house:		5		6		7		8	
90%	monthly	$ -	$ 4,740.00	$ -	$ 5,430.00	$ -	$ 6,121.67	$ -	$ 6,815.00
	yearly	$ -	$ 56,880.00	$ -	$ 65,160.00	$ -	$ 73,460.00	$ -	$ 81,780.00
80%	monthly	$ 4,741.00	$ 5,332.50	$ 5,431.00	$ 6,108.75	$ 6,122.67	$ 6,886.88	$ 6,816.00	$ 6,815.00
	yearly	$ 56,881.00	$ 63,990.00	$ 65,161.00	$ 73,305.00	$ 73,461.00	$ 82,642.50	$ 81,781.00	$ 81,780.00
70%	monthly	$ 5,333.50	$ 5,640.60	$ 6,109.75	$ 6,461.70	$ 6,887.88	$ 7,284.78	$ 6,816.00	$ 8,109.85
	yearly	$ 63,991.00	$ 67,687.20	$ 73,306.00	$ 77,540.40	$ 82,643.50	$ 87,417.40	$ 81,781.00	$ 97,318.20
60%	monthly	$ 5,641.60	$ 6,090.90	$ 6,462.70	$ 6,977.55	$ 7,285.78	$ 7,866.34	$ 8,110.85	$ 8,757.28
	yearly	$ 67,688.20	$ 73,090.80	$ 77,541.40	$ 83,730.60	$ 87,418.40	$ 94,396.10	$ 97,319.20	$ 105,087.30
50%	monthly	$ 6,091.90	$ 6,541.20	$ 6,978.55	$ 7,493.40	$ 7,867.34	$ 8,447.90	$ 8,758.28	$ 9,404.70
	yearly	$ 73,091.80	$ 78,494.40	$ 83,731.60	$ 89,920.80	$ 94,397.10	$ 101,374.80	$ 105,088.30	$ 112,856.40
40%	monthly	$ 6,542.20	$ 6,944.10	$ 7,494.40	$ 7,954.95	$ 8,448.90	$ 8,968.24	$ 9,405.70	$ 9,983.98
	yearly	$ 78,495.40	$ 83,329.20	$ 89,921.80	$ 95,459.40	$ 101,375.80	$ 107,618.90	$ 112,857.40	$ 119,807.70

Number in the house:		9		10	
90%	monthly	$ -	$ 7,508.33	$ -	$ 8,201.67
	yearly	$ -	$ 90,100.00	$ -	$ 98,420.00
80%	monthly	$ 7,509.33	$ 8,446.88	$ 8,202.67	$ 9,226.88
	yearly	$ 90,101.00	$ 101,362.50	$ 98,421.00	$ 110,722.50
70%	monthly	$ 8,447.88	$ 8,934.92	$ 9,227.88	$ 9,759.98
	yearly	$ 101,363.50	$ 107,219.00	$ 110,723.50	$ 117,119.80
60%	monthly	$ 8,935.92	$ 9,648.21	$ 9,760.98	$ 10,539.14
	yearly	$ 107,220.00	$ 115,778.50	$ 117,120.80	$ 126,469.70
50%	monthly	$ 9,649.21	$ 10,361.50	$ 10,540.14	$ 11,318.30
	yearly	$ 115,779.50	$ 124,338.00	$ 126,470.70	$ 135,819.60
40%	monthly	$ 10,362.50	$ 10,999.71	$ 11,319.30	$ 12,015.44
	yearly	$ 124,339.00	$ 131,996.50	$ 135,820.60	$ 144,185.30

* Guideline determined by the "U.S. Federal Poverty Threshold"

* 2016-2017 income guidelines based on 200% of the threshold

* Updated 02/19/2016 - Seattle Parks & Recreation Scholarship Office